Chi tiết mã HS 9603.90.40

Mã HS	9603.90.40
Mô tả hàng hóa	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) / - Loại khác: / - - Bàn chải khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 07:47:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96039040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18876
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18876
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18876
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18135
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18064
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18064
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18064
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18064
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18064
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18064
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18120
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18120
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18120
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18120
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18120
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18121
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18121
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18121
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18121
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18121
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18121
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18126
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18083
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18078
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18078
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18078
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18078
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18078
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18078
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18126
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18126
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18126
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18126
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18126
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18126
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18190
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18190
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18190
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18190
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18190
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18164
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18164
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18164
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18164
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18164
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18164
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18157
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18157
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18157
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18157
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18157
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18157
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18187
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18187
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18187
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18187
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18187
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18187
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18186
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18186
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18186
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18186
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18186
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18280
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18280
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18280
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18280
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18280
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18280
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18280
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18151
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18151
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18151
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18151
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18151
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18151
RCEP B	2022	2022	0	B!D18151
RCEP B	2023	2023	0	B!E18151
RCEP B	2024	2024	0	B!F18151
RCEP B	2025	2025	0	B!G18151
RCEP B	2026	2026	0	B!H18151
RCEP B	2027	2027	0	B!I18151
RCEP C	2022	2022	0	C!D18149
RCEP C	2023	2023	0	C!E18149
RCEP C	2024	2024	0	C!F18149
RCEP C	2025	2025	0	C!G18149
RCEP C	2026	2026	0	C!H18149
RCEP C	2027	2027	0	C!I18149
RCEP D	2022	2022	0	D!D18148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E18148
RCEP D	2024	2024	0	D!F18148
RCEP D	2025	2025	0	D!G18148
RCEP D	2026	2026	0	D!H18148
RCEP D	2027	2027	0	D!I18148
RCEP E	2022	2022	0	E!D18153
RCEP E	2023	2023	0	E!E18153
RCEP E	2024	2024	0	E!F18153
RCEP E	2025	2025	0	E!G18153
RCEP E	2026	2026	0	E!H18153
RCEP E	2027	2027	0	E!I18153
RCEP F	2022	2022	0	F!D18151
RCEP F	2023	2023	0	F!E18151
RCEP F	2024	2024	0	F!F18151
RCEP F	2025	2025	0	F!G18151
RCEP F	2026	2026	0	F!H18151
RCEP F	2027	2027	0	F!I18151
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17018
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17018
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17018
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17018

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9603.90 có 4 dòng thuế; dòng 9603.90.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bàn chải khác.	9603.90.10 Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; 9603.90.20 Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ; 9603.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9603.90.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9603.90.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18876), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.